

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị tại Tờ trình số 1989/TTr-
UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng
tại Tờ trình số 4029/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Trị, tỉnh
Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.717,84	2.535,18	1.943,87	2.870,90	1.853,52	4.154,07	3.938,62	3.535,71	3.074,83	2.223,76	2.587,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.824,34	2.172,65	1.713,70	2.596,35	1.618,27	3.752,14	3.585,10	3.210,52	2.788,39	2.007,46	2.379,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.467,07	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuần Túc	Xã Vinh Lợi	Xã Vinh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.467,07	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,09	69,75	10,72	11,24	6,46	60,12	5,50	12,35	68,04	3,24	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.913,26	260,10	123,44	168,77	125,36	221,95	283,58	226,07	146,81	166,49	190,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	37,23	0,70	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,83	2,63		2,20							2,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.893,50	362,54	230,18	274,54	235,25	401,92	353,52	325,18	286,44	216,31	207,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,80			40,46	29,76	43,20	54,39	46,17	55,80	34,62	41,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,28	80,55	55,73								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,86	4,54	0,20	1,42	0,64	0,43	0,27	2,05	0,15	1,55	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43	3,43									
2.5	Đất an ninh	CAN	8,74	7,17	0,20	0,22	0,02	0,13	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,35	10,25	8,06	2,46	3,23	3,72	8,06	6,03	4,78	4,29	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74	3,23	0,30	0,01		0,13		0,55		0,49	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,18									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41	0,40	0,60	0,53	0,19	0,34	0,17	2,44	0,53	0,11	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,64	6,12	5,66	1,81	2,28	2,29	7,02	3,04	3,22	1,86	2,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65		1,31		0,77	0,95	0,87		1,00	1,74	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73	0,32	0,19	0,11					0,02	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,81	4,35	0,66	0,23	0,45	0,59	0,45	2,47	0,11	4,39	0,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vinh Lợi	Xã Vinh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn thị xã Ngã Năm không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vinh Lợi	Xã Vinh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,45	1,66		0,07	2,52	0,63		0,64	0,43	0,30	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,62	0,55		0,04	2,32	0,63		0,15	0,43	0,30	0,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,62	0,55		0,04	2,32	0,63		0,15	0,43	0,30	0,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,10	0,10									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,73	1,01		0,03	0,20		0,49				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,70	0,12		0,03	0,10		0,20		0,05		0,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13			0,03	0,10						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57	0,12					0,20		0,05		0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											

SỐC T.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vinh Lợi	Xã Vinh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Túc	Xã Vinh Lợi	Xã Vinh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNN là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: Huyện Thạnh Trị không có diện tích tiếp giáp với biển.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có trách nhiệm:


a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Tăng cường công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.


c) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị; tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị và các huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /./ 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Vương Quốc Nam